

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/9/2013)	Số đầu kỳ (01/7/2013)
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	197.912.023.798	262.102.818.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	36.008.405.421	67.517.617.277
1. Tiền	111	16.008.405.421	22.517.617.277
2. Các khoản tương đương tiền	112	20.000.000.000	45.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	121.398.603.154	109.389.810.222
1. Đầu tư ngắn hạn	121	121.398.603.154	109.389.810.222
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	10.931.594.676	6.207.467.770
1. Phải thu của khách hàng	131	64.219.084	472.768.550
2. Trả trước cho người bán	132	1.177.329.717	714.775.909
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	9.690.045.875	5.019.923.311
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	28.789.284.116	74.324.330.014
1. Hàng tồn kho	141	28.789.284.116	74.324.330.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	784.136.431	4.663.593.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	278.108.564	282.148.343
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	506.027.867	4.381.444.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	317.885.929.518	318.418.835.419
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		
3. Phải thu dài hạn khác	218		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	310.796.089.410	311.308.150.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	310.484.804.520	309.161.891.965
- Nguyên giá	222	453.597.790.511	452.189.141.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-143.112.985.991	-143.027.250.000
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	311.284.890	311.284.890
- Nguyên giá	228	490.614.000	518.436.600

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-179.329.110	-207.151.710
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230		1.834.974.098
III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	7.089.840.108	7.110.684.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.089.840.108	7.110.684.466
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	515.797.953.316	580.521.653.745
NGUỒN VỐN		515.797.953.316	580.521.653.745
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300	328.905.933.093	398.783.368.673
I. Nợ ngắn hạn	310	191.412.165.435	226.317.049.215
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	97.627.155.869	87.276.236.336
2. Phải trả cho người bán	312	6.509.313.017	9.201.988.517
3. Người mua trả tiền trước	313	36.423.344.000	46.001.144.000
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	6.989.655.381	9.707.192.424
5. Phải trả công nhân viên	315	1.584.287.619	1.141.299.221
6. Chi phí phải trả	316	17.853.897.366	46.819.903.253
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	22.180.080.790	23.194.161.202
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	2.244.431.393	2.975.124.262
II. Nợ dài hạn	330	137.493.767.658	172.466.319.458
1. Phải trả dài hạn khách hàng	331	9.454.870.600	9.454.870.600
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay dài hạn	334	128.038.897.058	163.011.448.858
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	186.892.020.223	181.738.285.072
I. Nguồn vốn, quỹ	410	186.892.020.223	181.738.285.072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	83.314.090.000	83.314.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	11.150.900.000	11.155.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		

7. Quỹ đầu tư phát triển	417	59.776.015.793	59.776.015.793
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.789.314.070	4.789.314.070
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27.861.700.360	22.702.965.209
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	515.797.953.316	580.521.653.745
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	007		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2013
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2013

Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Chỉ tiêu	MS	Th. Minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	57.596.872.028	114.544.873.635	540.475.926.981	554.537.302.758
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03		54.023.809		54.023.809	
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06		54.023.809		54.023.809	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10		57.542.848.219	114.544.873.635	540.421.903.172	554.537.302.758
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	51.984.262.367	111.848.453.042	480.570.081.339	490.991.872.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ (20=10-	20		5.558.585.852	2.696.420.593	59.851.821.833	63.545.429.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.695.898.633	4.996.906.103	15.080.422.994	18.082.600.690
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.607.002.574	14.642.077.303	39.598.837.298	50.210.102.183
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		3.607.002.574	14.642.077.303	39.598.837.298	50.210.102.183
8. Chi phí bán hàng	24		29.147.770	27.119.932	117.305.469	136.044.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.920.042.559	2.207.690.174	11.329.881.846	16.884.248.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		5.698.291.582	-9.183.560.713	23.886.220.214	14.397.636.282
11. Thu nhập khác	31		33.636.364	1.562.131.818	203.095.455	4.036.744.051
12. Chi phí khác	32				200.956.896	135.443.235
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		33.636.364	1.562.131.818	2.138.559	3.901.300.816
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5.731.927.946	-7.621.428.895	23.888.358.773	18.298.937.098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	573.192.795		2.387.014.502	1.833.797.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		5.158.735.151	-7.621.428.895	21.501.344.271	16.465.139.836
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

|

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30/9/2013

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Th. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		549.698.589.542	569.194.285.628
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		-436.371.145.499	-498.788.967.369
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-21.497.781.014	-21.235.232.020
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-23.967.207.219	-36.770.285.321
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-3.515.798.179	-2.626.210.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.264.389.343	13.226.230.904
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-26.655.379.312	-59.276.034.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD	20		83.955.667.662	-36.276.212.803
			0	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		-15.443.053.728	-75.323.573.980
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22			2.656.059.457
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-116.760.452.807	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		98.732.519.921	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-75.396.868.100
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			92.678.198.451
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.221.527.132	5.885.694.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-20.249.459.482	-49.500.489.585
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		236.375.162.698	289.656.092.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-301.354.842.356	-196.934.609.218
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			8.790.822.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-64.979.679.658	101.512.305.282
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-1.273.471.478	15.735.602.894
Tiền tồn đầu kỳ	60		37.281.876.899	6.871.081.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		36.008.405.421	22.606.684.792

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: **Vốn góp cổ phần**
2 - Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất chế biến, Kinh doanh thương mại**
3 - Ngành nghề kinh doanh:
- Sản xuất kinh doanh đường, mật ri và các sản phẩm sau đường
- Sản xuất kinh doanh điều nhân xuất khẩu
- Sản xuất kinh doanh nước lọc đóng chai
- Sản xuất kinh doanh phân vi sinh
- Kinh doanh xăng dầu, vận tải.
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Sử dụng Việt Nam đồng*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Chế độ kế toán: Kế toán doanh nghiệp
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán*
3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Trên máy vi tính*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
Theo tỷ giá của ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm chuyển đổi
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền thời điểm*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Căn cứ giá gốc hàng tồn kho và giá thị trường tại thời điểm*
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Ghi nhận theo nguyên giá*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Theo phương pháp đường thẳng (Trong khung khấu hao của Thông tư 203/2009/TT-BTC và TT45/2013)*
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ*
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: *Theo nguyên tắc chuẩn mực kế toán số 14*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Theo nguyên tắc chuẩn mực kế toán số 14*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Theo nguyên tắc chuẩn mực kế toán số 14*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Theo nguyên tắc chuẩn mực kế toán số 15*
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ*
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền	30/09/2013	07/01/13
- Tiền mặt	280.135.274	404.917.614
- Tiền gửi ngân hàng	15.728.270.147	22.112.699.663
- Tiền gửi kỳ hạn	20.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	36.008.405.421	67.517.617.277
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/09/2013	07/01/13
- Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng tại VCB	5.000.000.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác (Đầu tư trồng mía)	116.398.603.154	109.389.810.222
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	121.398.603.154	109.389.810.222
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2013	07/01/13
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Lãi đầu tư cho nông dân		
- Chi phí quản lý dự án nhà máy đường		
- Phải thu khác		
Cộng		
4- Hàng tồn kho	30/06/2013	07/01/13
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	#####	38.229.425.790
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	2.594.867.822	3.396.714.331
- Thành phẩm	2.167.964.817	32.048.816.533
- Hàng hóa	614.459.775	626.963.303

- Hàng gửi đi bán	19.845.000	22.410.057
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28.789.284.116	74.324.330.014

5- Tài sản ngắn khác	30/09/2013	07/01/13
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	278.108.564	282.148.343
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	9.783.187.678	
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Tạm ứng	506.027.867	4.381.444.700
Cộng	10.567.324.109	4.663.593.043

6- Phải thu dài hạn nội bộ	30/09/2013	07/01/13
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	30/09/2013	07/01/13
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	117.878.500.158	330.210.961.234	3.960.620.474	139.060.099		452.189.141.965
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.737.904.645					1.737.904.645
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	150.113.000	147.576.000		31.567.099		329.256.099
Số dư cuối quý	119.466.291.803	330.063.385.234	3.960.620.474	107.493.000		453.597.790.511
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	35.450.671.463	105.701.614.328	1.744.395.883	130.568.326		143.027.250.000
- Khấu hao trong kỳ	306.355.282	83.528.272	8.268.834	-9.506.348		388.646.040
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	148.673.000	122.669.950		31.567.099		302.910.049
Số dư cuối quý	35.905.699.745	105.662.472.650	1.752.664.717	152.629.077		143.112.985.991
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	82.427.828.695	224.509.346.906	2.216.224.591	8.491.773		309.161.891.965
- Tại ngày Cuối quý	83.560.592.058	224.400.912.584	2.207.955.757	-45.136.077		310.484.804.520

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSC Đ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSC Đ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	69.700.000			448.736.600		518.436.600
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				27.822.600		27.822.600
Số dư cuối quý	69.700.000			420.914.000		490.614.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	26.926.210			180.225.500		207.151.710
- Khấu hao trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				27.822.600		27.822.600
Số dư cuối quý	26.926.210			152.402.900		179.329.110
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu quý	42.773.790			268.511.100		311.284.890
- Tại ngày Cuối quý	42.773.790			268.511.100		311.284.890

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2013	07/01/13
- Chi phí XDCB dở dang		1.834.974.098
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình đường giao thông		
+ Công trình đập chứa nước Eaknôp		
+ Sửa chữa NMD		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

-.....

13- Đầu tư dài hạn khác	30/09/2013	07/01/13
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2013	07/01/13
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ dụng cụ	7.089.840.108	7.110.684.466
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/09/2013	07/01/13
- Vay ngắn hạn	88.400.000.000	55.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	9.227.155.869	32.276.236.336

Cộng	97.627.155.869	87.276.236.336
-------------	-----------------------	-----------------------

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2013	07/01/13
- Thuế GTGT	14.267.330.954	7.713.654.158
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	2.387.014.429	1.813.821.634
- Thuế thu nhập cá nhân	118.497.676	101.331.490
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế tài nguyên		
- Các loại thuế khác	78.385.142	78.385.142
- Các khoản phí, lệ phí Các khoản phải nộp khác		
Cộng	16.851.228.201	9.707.192.424

17- Chi phí phải trả	30/09/2013	07/01/13
- Các khoản Trích trước		
- trích trước lãi vay phải trả các TCTD		
- Phải trả chi phí kiểm toán		
- Khoản lãi vay phải trả		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2013	07/01/13
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp	99.861.776	66.235.221
- Bảo hiểm xã hội	451.289.698	1.134.798.125
- Phải trả tạm ứng		
- Phải trả tiền mía		
- Phải trả thuế tồn đọng		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	209.940.000	443.640.000
- Phải trả người trồng mía		
- Các khoản tiền lương nông vụ còn phải trả		
- Lãi vay phải trả Cty Mua bán nợ	11.094.755.230	11.094.755.230
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.324.234.086	10.330.623.855
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cộng	22.180.080.790	23.070.052.431

19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/09/2013	07/01/13
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	30/09/2013	07/01/13
- Vay ngân hàng	106.390.702.698	142.684.396.252
+ Ngoại thương đaklak		
+ Á Châu daklak	106.390.702.698	142.684.396.252
- Vay cbcnv	#####	12.771.052.606

- Vay đối tượng khác (Công ty MBN)	6.456.000.000	7.556.000.000
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác	9.454.870.600	9.454.870.600
Cộng	137.493.767.658	172.466.319.458

c- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê Trả nợ gốc
Dưới 1 năm					
Từ 1-5 năm					
Trên 5 năm					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2013	07/01/13
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2013	07/01/13
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2013	07/01/13
- Vốn góp của Nhà nước	9.473.170.000	9.473.170.000
- Vốn góp các đối tượng khác	73.840.920.000	73.840.920.000
Cộng	83.314.090.000	83.314.090.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/09/2013	07/01/13
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Cổ phiếu	30/09/2013	07/01/13
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.331.409	8.331.409
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu thường	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu thường	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1CP

e- Các quỹ doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	Quý này	Quý trước
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1-5 năm

- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Quý trước
--	---------	-----------

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.596.872.028	181.591.004.217
+ Doanh thu bán hàng	57.596.872.028	181.591.004.217
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động xây dựng		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	54.023.809	
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	54.023.809	
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	57.542.848.219	181.591.004.217
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	57.542.848.219	181.591.004.217
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	48.519.813.737	140.014.445.793
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	5.384.491.189	14.036.263.687
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	53.904.304.926	154.050.709.480
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi	780.178.152	415.487.622
- Lãi đầu tư cho nông dân	4.915.720.481	4.737.153.494
- Thu nhập tài chính khác		
Cộng	5.695.898.633	5.152.641.116
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	3.607.002.574	15.330.037.221
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.607.002.574	15.330.037.221
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	573.192.795	1.219.471.256

chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.134.471.925	120.557.324.524
-		
-		
27.2- Chi phí nhân công	1.721.248.218	6.073.527.908
-		
-		
27.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.373.171	10.410.544.075
27.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	791.896.128	8.913.309.350
27.5- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	17.899.989.442	145.954.705.857

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này	Quý trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị Mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và Các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị Tài sản (Tổng hợp theo từng loại Tài sản) và		

nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
---	--	--

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Các chỉ tiêu khác	Quý này	Quý trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.731.927.946	12.194.712.558
Các khoản điều chỉnh tăng giảm LN chịu thuế TNDN		
- Chi phụ cấp HĐQT Không trực tiếp tham gia điều hành		
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác		
Tổng thu nhập chịu thuế	5.731.927.946	12.194.712.558
- Thuế thu nhập phải nộp theo thuế suất 25%		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi		
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	573.192.795	1.219.471.256
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.158.735.151	10.975.241.302

7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

